

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Địa chỉ: Tòa nhà Viễn Đông - Số 36 Hoàng Cầu - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III - Năm 2016

Hà Nội, tháng 10 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III - Năm 2016

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.066.184.762.384	844.590.812.803
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	135.735.178.252	312.152.436.066
1	Tiền	111		100.735.178.252	67.152.436.066
2	Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	245.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		340.571.000.000	173.063.616.667
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	340.571.000.000	173.063.616.667
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		508.643.907.803	264.112.368.444
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	369.089.676.356	246.973.687.373
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	6.040.038.713	6.700.598.328
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	133.514.192.734	10.438.082.743
IV	Hàng tồn kho	140		80.122.052.109	88.708.898.190
1	Hàng tồn kho	141	8	80.889.157.654	88.708.898.190
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(767.105.545)	
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.112.624.220	6.553.493.436
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	795.563.322	169.847.295
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	317.060.898	6.383.646.141
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.370.263.727	59.278.343.692
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.829.268.749	1.829.268.749
6	Phải thu dài hạn khác	216	7	1.829.268.749	1.829.268.749
II	Tài sản cố định	220		34.760.326.816	38.106.450.863
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	30.775.493.483	34.151.850.863
	Nguyên giá	222		64.478.406.175	60.055.309.084
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.702.912.692)	(25.903.458.221)
3	Tài sản cố định vô hình	227	10	3.984.833.333	3.954.600.000
	Nguyên giá	228		9.592.600.920	9.556.600.920
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.607.767.587)	(5.602.000.920)
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.636.493.638	12.217.566.971
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11	7.986.493.638	11.567.566.971
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	650.000.000	650.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		10.144.174.524	7.125.057.109
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	4.932.339.619	5.610.962.998
2	Lợi thế thương mại	269	14	5.211.834.905	1.514.094.111
	CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.121.555.026.111	903.869.156.495

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III - Năm 2016

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TT	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		456.549.652.683	288.127.866.264
I	Nợ ngắn hạn	310		449.961.163.703	287.573.266.884
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	225.004.694.817	182.308.409.214
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		81.237.982.639	13.050.645.559
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	8.349.067.373	16.217.450.426
4	Phải trả người lao động	314		2.150.133.034	6.670.948.464
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	82.288.369.143	32.269.677.651
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			1.709.027.564
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	6.555.234.296	10.626.677.038
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	30.670.706.871	9.162.093.777
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.704.975.530	15.558.337.191
II	Nợ dài hạn	330		6.588.488.980	554.599.380
7	Phải trả dài hạn khác	337		588.488.980	554.599.380
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		6.000.000.000	
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		665.005.373.428	615.741.290.231
I	Vốn chủ sở hữu	410	20	665.005.373.428	615.741.290.231
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		203.930.000.000	203.930.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		203.930.000.000	203.930.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		239.364.150.000	239.364.150.000
4	Cổ phiếu quỹ	415		(111.200.000)	(111.200.000)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.724.312.449	1.724.309.103
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114.998.511.262	136.567.250.052
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54.848.316.868	68.317.427.665
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60.150.194.394	68.249.822.387
7	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		105.099.599.717	34.266.781.076
	CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.121.555.026.111	903.869.156.495

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lê Hiền

Kế toán trưởng

Đặng Thị Hương

Tổng Giám Đốc



Trần Bình Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý III - Năm 2016

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	21	1.950.204.011.531	1.088.401.821.390	5.302.521.315.172	2.826.211.351.518
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22			(2.900.074)	(54.653.117)
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch (10=01-02)	10	23	1.950.204.011.531	1.088.401.821.390	5.302.518.415.098	2.826.156.698.401
4	Giá vốn hàng bán	11	24,30	(1.913.025.002.238)	(1.054.311.118.829)	(5.196.220.318.779)	(2.730.032.370.772)
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch (20=10-11)	20		37.179.009.293	34.090.702.561	106.298.096.319	96.124.327.629
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.845.762.049	2.801.874.563	20.397.817.777	13.483.477.967
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	26	(727.960.386)	(143.272.495)	(1.963.744.756)	(390.830.527)
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		(727.960.386)	(111.407.869)	(1.963.744.756)	(358.965.901)
8	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		414.697.980	116.695.696	(4.131.975.882)	1.023.043.830
9	Chi phí bán hàng	25	30	(3.318.781.012)	(17.652.984.291)	(9.647.220.546)	(43.918.518.708)
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	(9.374.236.119)	(11.535.847.882)	(26.053.636.225)	(30.523.033.178)
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))+24	30		32.018.491.805	7.677.168.152	84.899.336.687	35.798.467.013
12	Thu nhập khác	31	27	7.346.081	1.304.041	435.852.889	42.178.705
13	Chi phí khác	32		(362)	(73.215.763)	(248.858)	(73.545.876)
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.345.719	(71.911.722)	435.604.031	(31.367.171)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.025.837.524	7.605.256.430	85.334.940.718	35.767.099.842
16,1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	(6.482.234.021)	(6.485.384.760)	(12.521.177.749)	(17.747.463.046)
16,2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				(6.000.000.000)	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25.543.603.503	1.119.871.670	66.813.762.969	18.019.636.796
17,1	<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>	61		23.081.874.206	(103.858.340)	60.150.194.394	14.418.935.245
17,2	<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>	62		2.461.729.297	1.223.730.010	6.663.568.575	3.600.701.551
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.132	(5)	2.950	707
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	1.132	(5)	2.950	707

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lê Hiền

Kế toán trưởng

Đặng Thị Hường

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2016



Tổng Giám Đốc

Trần Bình Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III - Năm 2016

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	85.334.940.718	35.767.099.842
2	Điều chỉnh cho các khoản			
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	8.364.410.753	2.320.634.807
-	Phân bổ lợi thế thương mại	02	1.602.430.296	2.271.141.165
-	Các khoản dự phòng	03	767.105.545	
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.695.958.237)	(14.503.387.655)
-	Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(381.085.360)	
-	Chi phí lãi vay	06	1.963.744.756	358.965.901
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	82.955.588.471	26.214.454.060
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(237.920.226.518)	(160.460.426.948)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.819.740.536	5.327.606.530
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	149.045.718.916	95.222.078.803
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	52.907.352	1.054.947.082
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(1.963.744.756)	(358.965.901)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.622.598.722)	(20.283.725.952)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.571.053.557)	(6.145.127.956)
	Lưu chuyển tiền thuần từ h.đ kinh doanh	20	(24.203.668.278)	(59.429.160.282)
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7.859.338.181)	(5.168.872.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	623.636.363	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(364.545.138.889)	(71.960.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	197.037.755.556	21.518.811.111
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.283.206.521	14.503.387.655
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(156.459.878.630)	(41.106.673.234)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	67.050.000.000	
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.194.447.915.324	676.412.984.008
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.172.939.302.230)	(641.737.796.226)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(84.312.324.000)	(50.753.240.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ h.động tài chính	40	4.246.289.094	(16.078.052.218)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(176.417.257.814)	(116.613.885.734)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	312.152.436.066	320.298.249.302
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	135.735.178.252	203.684.363.568

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Hương



Tổng Giám Đốc

Trần Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 03 tháng 06 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 203.930.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công thông tin (không hoạt động báo chí);
 - Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
 - Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
 - Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam;
 - Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
 - Dịch vụ vui chơi, giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
 - Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử (không bao gồm phương tiện lưu trữ thông tin đã ghi) và bộ điều khiển trò chơi video có mã HS 9504;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng
- Chi tiết: Dịch vụ ví điện tử; Dịch vụ công thanh toán điện tử; Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ; Dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử; Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (Chi hoạt động sau khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động);

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có 03 công ty con và đều được hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm 30/09/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	62,25%	62,25%	Dịch vụ thanh toán điện tử
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	50,5%	50,5%	Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử và bộ điều khiển trò chơi video
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	51,0%	51,0%	Dịch vụ GTGT, dịch vụ quảng cáo

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Hà Nội	20%	20%
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Hà Nội	25,6%	25,6%

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 06 năm 2016. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ đã thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	1,5 - 05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 04 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không khấu hao
- Phần mềm máy tính	1,5 - 03 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con, công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . Tiền

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	4.529.174.587	253.125.510
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.206.003.665	66.899.310.556
Các khoản tương đương tiền (*)	35.000.000.000	245.000.000.000
	135.735.178.252	312.152.436.066

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng.

4 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo.	340.571.000.000	340.571.000.000	173.063.616.667	173.063.616.667
	340.571.000.000	340.571.000.000	173.063.616.667	173.063.616.667

(*) Tại ngày 30/09/2016, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng và các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng nhưng đến thời điểm lập báo cáo có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng, có giá trị từ 50.000.000 VND đến 50.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,4%/năm đến 6,5%/năm.

5 . Các khoản phải thu khách hàng

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	52.053.243.500	118.658.367.479
Trung tâm Tỉnh cước và Thanh khoản Mobifone - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	27.580.196.700	10.310.082.900
Ban Khách hàng Cá nhân - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	12.795.700.179	29.264.369.161
Bảo Vietnamnet	10.635.971.815	15.199.238.239
Công ty cổ phần Thẻ Giới Di Động	41.920.315.732	
Phải thu của khách hàng khác	224.104.248.430	73.541.629.594
	369.089.676.356	246.973.687.373

6 . Các khoản trả trước cho người bán

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tại Công ty mẹ		
Tại Công ty CP thanh toán điện tử VNPT (Epay)	1.783.729.380	1.752.484.602
Tại Công ty CP Công nghệ và dịch vụ IMEDIA (IMEDIA)	4.126.678.433	4.948.113.726
Tại Công ty Cổ phần Công nghệ OCG (OCG)	129.630.900	
	6.040.038.713	6.700.598.328

7 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a, Ngắn hạn		
Phải thu về BHXH		
Tạm ứng	1.344.500	10.923.857
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.341.308.893	6.433.402.790
Phải thu khác	20.000.000	69.736.942
	122.151.539.341	3.924.019.154
Cộng	133.514.192.734	10.438.082.743
b, Dài hạn		
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.829.268.749	1.829.268.749
Cộng	1.829.268.749	1.829.268.749

8 . Hàng tồn kho

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ tồn kho			4.090.909	
Thành phẩm tồn kho			165.592.937	
Hàng hoá tồn kho	80.889.157.654		88.502.021.928	
Hàng gửi bán			37.192.416	
	80.889.157.654		88.708.898.190	

9 . Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 16)

10 . Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định			
Số dư đầu năm	3.954.600.000	5.602.000.920	9.556.600.920
Số tăng trong năm		36.000.000	36.000.000
- Mua sắm mới		36.000.000	36.000.000
Số giảm trong năm			
- Giám khác (1)			
Số cuối kỳ	3.954.600.000	5.638.000.920	9.592.600.920
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm		5.602.000.920	5.602.000.920
Số tăng trong năm		5.766.667	5.766.667
- Trích khấu hao trong kỳ		5.766.667	5.766.667
Số giảm trong năm			
Số cuối năm		5.607.767.587	5.607.767.587
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.954.600.000		3.954.600.000
Tại ngày cuối năm	3.954.600.000	30.233.333	3.984.833.333
Tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng			5.602.000.920

11 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty	30/09/2016		01/01/2016	
	cổ phần	cổ phần	VND	VND
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	510.000	510.000	7.986.493.638	7.826.203.632
Giá gốc khoản đầu tư			5.438.000.000	5.438.000.000
Điều chỉnh các quỹ trong công ty liên kết			2.548.493.638	2.388.203.632
	510.000	510.000	7.986.493.638	7.826.203.632
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	3.000.000	3.000.000		3.741.363.339
Giá gốc khoản đầu tư			30.000.000.000	30.000.000.000
Điều chỉnh các quỹ trong công ty liên kết			(30.000.000.000)	(26.258.636.661)
	3.000.000	3.000.000		3.741.363.339

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty cuối kỳ như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	25,60%	25,60%	Kinh doanh dịch vụ GTGT trên mạng Viễn thông
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	20%	20%	Kinh doanh dịch vụ GTGT trên mạng Viễn thông

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

12 . Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2016 cổ phần	01/01/2016 cổ phần	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Thương mại VNN (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư VietNamNet)	65.000	65.000	650.000.000	650.000.000
	65.000	65.000	650.000.000	650.000.000

13 . Chi phí trả trước

a, Ngắn hạn

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	624.629.116	126.664.619
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	170.934.206	43.182.676
	795.563.322	169.847.295

b, Dài hạn

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	2.609.731.006	4.140.464.832
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	112.887.744	856.817.454
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.238.053.922	
Chi phí trả trước dài hạn khác	971.666.947	613.680.712
	4.932.339.619	5.610.962.998

14 . Lợi thế thương mại

	01/01/2016 VND	Tăng trong kỳ VND	Phân bổ (i) VND	30/09/2016 VND
Lợi thế thương mại từ mua Công ty thanh toán Điện tử VNPT (i)	1.514.094.111		(1.514.094.111)	
Lợi thế thương mại từ mua Công ty CP Công nghệ và dịch vụ IMEDIA (i)		5.300.171.090	(88.336.185)	5.211.834.905
	1.514.094.111	5.300.171.090	-1.602.430.296	5.211.834.905

(i): Lợi thế thương mại từ mua Công ty thanh toán Điện tử VNPT được phân bổ chi phí quản lý trong thời gian 5 năm từ 01/07/2011.

(ii): Lợi thế thương mại từ mua Công ty CP Công nghệ và dịch vụ IMEDIA được phân bổ chi phí quản lý trong thời gian 5 năm từ tháng 9 năm 2016.

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
15 . Phải trả người bán				
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Hiệp Minh	106.861.356.773	106.861.356.773	56.996.850.593	56.996.850.593
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển HQ Việt Nam	63.988.132.911	63.988.132.911	40.344.065.189	40.344.065.189
Công ty Cổ phần Truyền thông IO	6.372.309.475	6.372.309.475	2.007.976.350	2.007.976.350
Công ty Cổ phần VNG	12.558.009.225	12.558.009.225	910.032.375	910.032.375
Công ty TNHH Digicash Việt Nam			4.969.754.425	4.969.754.425
Phải trả các đối tượng khác	35.224.886.433	35.224.886.433	77.079.730.282	77.079.730.282
	225.004.694.817	225.004.694.817	182.308.409.214	182.308.409.214

16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp/	Cuối kỳ
	VND	trong kỳ	bù trừ trong kỳ	
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	826.791.272	11.899.456.221	(10.936.150.288)	1.790.097.205
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.671.134.649	12.805.512.523	(20.622.598.722)	5.854.048.450
Thuế Thu nhập cá nhân	930.957.421	3.766.688.236	(4.248.010.429)	449.635.228
Các loại thuế khác	788.567.084	4.253.561.837	(4.786.842.431)	255.286.490
	16.217.450.426	32.725.218.817	(40.593.601.870)	8.349.067.373

b, Phải thu

	Đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	
Thuế Giá trị gia tăng	6.383.646.141	320.344.582	6.386.929.825	317.060.898
	6.383.646.141	320.344.582	6.386.929.825	317.060.898

17 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi phí phải trả tại Công ty mẹ: cước SMS, quảng cáo,....	52.588.411.214	52.588.411.214	15.368.050.887	15.368.050.887
Chi phí phải trả tại Công ty CP thanh toán điện tử VNPT (Epay):	29.555.877.699	29.555.877.699	16.901.626.764	16.901.626.764
Chi phí phải trả tại Công ty CP Công nghệ và dịch vụ IMEDIA (IMEDIA)	120.639.674	120.639.674		
Chi phí phải trả tại Công ty Cổ phần Công nghệ OCG (OCG)	23.440.556	23.440.556		
	82.288.369.143	82.288.369.143	32.269.677.651	32.269.677.651

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

a, Ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.790.768.117	3.379.383.102
Bảo hiểm xã hội	162.532.500	
Bảo hiểm y tế	7.920.000	
Bảo hiểm thất nghiệp	6.360.000	
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	251.789.760	2.959.082.800
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.108.893.750	845.217.750
Các khoản phải trả khác	2.226.970.169	3.442.993.386
	6.555.234.296	10.626.677.038

b, Dài hạn			
Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn		588.488.980	554.599.380
		588.488.980	554.599.380
19 . Vay và nợ thuê tài chính			
BIDV		30/09/2016	01/01/2016
Vietinbank		VND	VND
MB			390.245.877
MSB		30.579.805.177	8.771.847.900
Cộng		90.901.694	
		30.670.706.871	9.162.093.777
20 . Vốn chủ sở hữu			
a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem trang 20)			
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
Vốn góp của Nhà nước		30/09/2016	01/01/2016
Vốn góp của các đối tượng khác		VND	VND
		57.720.000.000,00	57.720.000.000
Cộng		146.210.000.000,00	146.210.000.000
		203.930.000.000	203.930.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30/09/2016	01/01/2016
<i>Vốn góp đầu năm</i>		VND	VND
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		203.930.000.000	203.930.000.000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>			
<i>Vốn góp cuối năm</i>		203.930.000.000	203.930.000.000
Cổ tức và lợi nhuận đã chia			
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		81.556.000.000	50.972.500.000
d) Cổ phiếu			
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		30/09/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		cổ phần	cổ phần
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		20.393.000	20.393.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		4.000	4.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân		4.000	4.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)		20.389.000	20.389.000
		10.000	10.000
e) Các quỹ của Công ty			
Quỹ đầu tư phát triển		30/09/2016	01/01/2016
		VND	VND
		1.724.312.449	1.724.309.103
		1.724.312.449	1.724.309.103
21 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán hàng hoá		T1-9/2016	T1-9/2015
Doanh thu cung cấp dịch vụ		VND	VND
		2.565.141.824.317	1.610.799.160.233
		2.737.379.490.855	1.215.412.191.285
		5.302.521.315.172	2.826.211.351.518
22 . Các khoản giảm trừ doanh thu			
Giảm giá hàng bán		T1-9/2016	T1-9/2015
Hàng bán trả lại		VND	VND
		2.900.074	54.653.117
		2.900.074	54.653.117

	T1-9 /2016	T1-9 /2015
	VND	VND
23 . Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hoá	2.565.138.924.243	1.610.799.160.233
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.737.379.490.855	1.215.357.538.168
	5.302.518.415.098	2.826.156.698.401
24 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.532.672.308.792	1.600.190.388.657
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.663.548.009.987	1.129.841.982.115
	5.196.220.318.779	2.730.032.370.772
25 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.827.934.119	13.480.343.825
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.530.000.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	39.883.658	3.134.142
	20.397.817.777	13.483.477.967
26 . Chi phí tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		31.864.626
Chi phí lãi vay	1.963.744.756	358.965.901
	1.963.744.756	390.830.527
27 . Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản	381.085.361	
Thu nhập từ tiền thưởng của nhà cung cấp		40.800.000
Các khoản khác	54.767.528	1.378.705
	435.852.889	42.178.705

28 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	T1-9 /2016 VND	T1-9 /2015 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	68.475.626.005	82.724.848.777
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN của Công ty mẹ và Công ty mẹ	-46.002.995.890	65.132.177.471
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN của Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Thanh toán Đi	23.109.767.189	17.592.671.306
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN của Công ty CP Công nghệ và dịch vụ IMEDIA (M	(7.544.632)	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	(629.592.442)	
Các khoản điều chỉnh tăng	3.125.665	
- Chi phí không hợp lệ		
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ		
- Điều chỉnh khác	3.125.665	
Các khoản điều chỉnh giảm	-6.510.000.000	-2.054.562.206
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-6.510.000.000	
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ		
- Chuyển lỗ các năm trước		-2.054.562.206
- ...		
Thu nhập chịu thuế TNDN	62.605.888.744	80.670.286.571
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN của Công ty mẹ và Công ty mẹ	39.492.995.890	65.132.177.471
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN của Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Thanh toán Đi	23.112.892.854	15.538.109.100
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN Công ty Cổ phần Công nghệ OCG		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.521.177.749	17.747.463.046
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	13.671.134.649	14.922.481.807
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-20.622.598.722	-20.283.725.952
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Imedia phát sinh trước khi trở thành công ty con của	284.334.774	
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.854.048.450	12.386.218.901

29 Lãi cơ bản trên cổ phiếu & Lãi suy giảm trên cổ phiếu

a, Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	66.813.762.969	18.019.636.796
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	60.150.194.394	14.418.935.245
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.389.000	20.389.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.950	707

b, Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	60.150.194.394	14.418.935.245
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ + Cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm bình quân trong kỳ	20.389.000	20.389.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.950	707

30 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	QIII/2016 VND	QIII/2015 VND
Chi phí nguyên, vật liệu, công cụ, đồ dùng	1.609.326.337	2.182.609.267
Chi phí nhân công	49.824.174.650	64.501.018.898
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ	9.966.841.049	4.968.034.121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.629.525.075.330	1.121.564.115.162
Chi phí khác bằng tiền	8.323.449.392	11.067.756.553
	2.699.248.866.758	1.204.283.534.001

31 . Những thông tin khác

a Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

b Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

c. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>
Công ty Cổ phần thanh toán điện tử VNPT Epay	Công ty con	Hợp tác kinh doanh
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Công ty con	Hợp tác kinh doanh
Công ty CP Công nghệ và Dịch vụ IMEDIA	Công ty con	Hợp tác kinh doanh
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty liên kết	Hợp tác kinh doanh
Công ty Cổ phần Truyền thông VNN Plus	Công ty liên kết	Hợp tác kinh doanh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 do Công ty CP Truyền thông VMG lập.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Hương

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2016



Tổng Giám đốc

Trần Bình Dương

9. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng, DCQL	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định					
1. Số dư đầu năm	26.182.883.143	29.701.093.031	4.037.140.000	134.192.910	60.055.309.084
2. Số tăng	-	4.233.453.455	1.027.683.636	-	5.261.137.091
Trong đó:					
- Mua sắm mới		4.150.483.455	1.027.683.636		5.178.167.091
- Xây dựng mới					
- Tăng khác		82.970.000			82.970.000
3. Số giảm	-	-	(838.040.000)	-	(838.040.000)
Trong đó:					
- Thanh lý, nhượng bán		-	(838.040.000)		(838.040.000)
4. Số cuối năm	26.182.883.143	33.934.546.486	4.226.783.636	134.192.910	64.478.406.175
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu năm	2.691.018.546	20.876.367.705	2.211.283.719	124.788.251	25.903.458.221
2. Tăng trong kỳ	785.486.493	6.929.802.031	672.052.671	7.602.273	8.394.943.468
- Khấu hao trong kỳ	785.486.493	6.893.502.649	672.052.671	7.602.273	8.358.644.086
- Tăng khác		36.299.382			36.299.382
3. Giảm trong quý	-	(0)	(595.488.997)	-	(595.488.997)
- Thanh lý, nhượng bán		(0)	(595.488.997)		(595.488.997)
4. Số cuối kỳ	3.476.505.039	27.806.169.736	2.287.847.393	132.390.524	33.702.912.692
III. Giá trị còn lại của TSCĐ					
1. Đầu năm	23.491.864.597	8.824.725.326	1.825.856.281	9.404.659	34.151.850.863
2. Cuối kỳ	22.706.378.104	6.128.376.750	1.938.936.243	1.802.386	30.775.493.483

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kết thúc ngày 30/09/2016

		Đơn vị tính: VND						
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	NIC	Tổng cộng
Số dư đầu năm 2015	203.930.000.000	239.476.715.167	76.256.320	(198.325.000)	1.724.407.863	118.487.177.549	28.366.351.327	591.862.583.226
Lãi trong kỳ						78.318.187.942	4.734.190.633	83.052.378.575
Có tức phải trả (1)						(50.972.500.000)		(50.972.500.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(10.068.365.555)		(10.068.365.555)
Điều chỉnh khác (2)		(112.565.167)	(76.256.320)	87.125.000	(98.760)	802.750.116	1.166.239.116	1.867.193.985
Số dư cuối năm 2015	203.930.000.000	239.364.150.000		(111.200.000)	1.724.309.103	136.567.250.052	34.266.781.076	615.741.290.231
Số dư đầu năm 2016	203.930.000.000	239.364.150.000		(111.200.000)	1.724.309.103	136.567.250.052	34.266.781.076	615.741.290.231
Lãi trong kỳ						60.150.194.394	6.663.568.575	66.813.762.969
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát vào Công ty OCG							49.500.000.000	49.500.000.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát vào Công ty Epay							15.100.000.000	15.100.000.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát vào Công ty Imedia							2.940.000.000	2.940.000.000
Tăng do hợp nhất Công ty Imedia							297.678.757	297.678.757
Có tức phải trả						(81.556.000.000)	(3.020.000.000)	(84.576.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(1.069.263.205)	(648.428.691)	(1.717.691.896)
Điều chỉnh khác					3.346	906.330.021		906.333.367
Số dư cuối quý I năm 2016	203.930.000.000	239.364.150.000		(111.200.000)	1.724.312.449	114.998.511.262	105.099.599.717	665.005.373.428